

TRUNG LUẬN KỆ TỤNG

PHẠN TẠNG HÁN ĐỐI CHIẾU TOÀN DỊCH

Nguyễn Tiên Yên

GIỚI THIỆU

Trung Luận kệ tụng sẽ là loạt bài dịch các chương *Trung Luận* của Long Thọ trực tiếp từ Phạn văn (*Mūlamadhyamakakārikā*), song song với các bản dịch Hán và Tây Tạng (*Dbu-ma tsa-baḥi tshig-lehur byas-pa ses-rab ces-bya-ba*).

Những vị nghiên cứu *Trung Luận* tại Việt Nam rất quen với bản Hán dịch của La-thập, và hầu như cũng chỉ biết đến bản Hán dịch qua chú giải của Thanh Mục này. Các bản chú giải của các nhà Trung Quán khác, đặc biệt rất ít người lưu ý hay biết đến là Thanh Biện (Bhāvaviveka), một đại diện chính truyền của Trung quán thiết lập hệ Svātantrika (Tự Lập Luận Chứng phái) đối lập với *Prāsaṅgika* (Qui Mâu Luận Chứng phái) do Nguyệt Xứng (Candrakīrti) thiết lập sau này. Điều đó khiến cho người nghiên cứu *Trung Luận* chỉ nhìn theo một hướng duy nhất, như con ngựa bị che mắt chỉ đi theo sợi giây cương điều khiển của người đánh xe. Trong điều kiện đó mà nói là hiểu rõ ý nghĩa thâm sâu của *Trung Luận* thì hơi khó. Không phải ai cũng là Huệ Năng để có thể không cần biết chữ mà vẫn có thể giải kinh thông suốt hơn cả biết chữ. Thế nhưng, điều may mắn, và lại trong cái may có cái rủi, là bản Hán dịch của La-thập quá sáng tỏ. Người đọc nếu đủ khả năng tập trung tư tưởng đều có thể hiểu dễ dàng những ý nghĩa được đánh giá là vi diệu. Tuy nhiên trong sự sáng sủa của văn từ ấy lại có quá nhiều bẫy sập mà người đọc không thể nhận ra được. Chính vì vậy mà thường có hiện tượng rập nổi đầu voi đuôi chuột. Sự rập nổi kỳ dị đó nhiều người chợt thấy mình phát hiện ra điều kỳ diệu từ *Trung Luận*. Nó kỳ diệu, vì nó kỳ dị, nếu không nói là tư tưởng quái dị của *Trung Luận*.

Bấy sập dễ thấy nhất của La-thập mà bất cứ người đọc nào biết tiếng Phạn đều nhận thấy, đó là từ “nhân duyên” trong bản dịch của La-thập. Ngay phẩm thứ nhất, La-thập dịch thành tiêu đề “Quán nhân duyên”. Từ “nhân duyên” này được hiểu là đồng nhất với từ “duyên khởi”, tức nguyên tiếng Phạn là *pratīyasamutpāda*. Từ đó, nhà giải thích đặt câu hỏi: Vì sao Long Thọ mở đầu bằng quán nhân duyên? Vì Bồ-tát khi tọa đạo tràng quán 12 nhân duyên như hư không không cùng tận.

Sự lẫn lộn giữa hai từ được thấy rõ nhất khi Cát Tạng giải thích ý nghĩa từ “nhân duyên” trong phẩm “Quán nhân duyên”: “Do quán nhân duyên chân chánh này, tức là bất sinh, bất diệt... Nhân duyên đó tức là trung đạo. Nhân trung đạo mà phát sinh chánh quán. Quán được thể hiện nơi tâm, luận được giải bày nơi miệng. Do đó biết rằng y trên nhân duyên mà giải thích *Trung Luận*. Như bài kệ đoạn sau nói: pháp do nhân duyên sinh, tôi nói tức thị không, đó cũng là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo”¹. *Nhân duyên sở sinh pháp*, hay *chúng nhân duyên sinh pháp* là cụm từ dịch tiếng Phạn *yaḥ pratīyasamutpādah*, trong khi từ “nhân duyên” trong phẩm một này là *pratyaya*. Hai từ có nội hàm khác nhau.

Bấy sập của La-thập ở đây là một từ Hán dịch đồng thời dịch cả ba từ Phạn khác nhau. Trước hết, chúng ta hãy nói về sự khác biệt từ hình thức đến nội hàm của hai từ *pratyaya* và *pratīyasamutpāda*.

Pratīyasamutpāda và *pratyaya* có tương đương Pāli là *paṭiccasamuppāda* và *paccaya*. Cả hai đều tìm thấy cùng lúc trong công thức duyên khởi như sau,

*Kittāvatā pana, bhante, paṭiccasamuppādakusalo bhikkhūti alaṃ vacanāyāti? Idh’, Ānanda, bhikkhu evaṃ jānāti. Imasmim sati, idaṃ hoti; imass’ uppādā idaṃ uppajjati; imasmim asati, idaṃ na hoti; imassa nirodhā idaṃ nirujjhati; –yadidaṃ avijjāpaccayā saṃkhārā*²

¹ *Trung Quán Luận Sớ*, T42n1824, tr. 5c1

² *Bahudhātukasuttaṃ*, M. III, p. 63.

Cho đến mức nào thì Tỳ kheo được nói là thiện xảo duyên khởi? Tỳ kheo biết như vậy: khi cái này tồn tại thì đồng thời cái kia tồn tại, cái này xuất hiện thì đồng thời cái kia xuất hiện. Khi cái này không tồn tại thì đồng thời cái kia không tồn tại, cái này diệt thì đồng thời cái kia diệt. Tức là, do duyên là vô minh mà có hành.

Cả hai từ cùng xuất hiện trong cùng một ngữ cảnh với nội hàm khác nhau như vậy được thấy rõ. Sự khác biệt ấy cũng được thấy rõ trong đoạn văn Pāli sau đây: *Yañ-ñad-eva bhikkhave paccayaṃ paṭicca uppajjati viññāṇaṃ tena ten' eva saṅkhaṃ gacchati: cakkhuñ-ca paṭicca rūpe ca uppajjati viññāṇaṃ, cakkhuvīññāṇa-t' eva saṅkhaṃ gacchati*³: Y vào duyên nào mà thức sinh khởi, có được gọi tên theo duyên ấy. Duyên vào mắt và sắc thức khởi lên, thức ấy được gọi là thức con mắt.

Trong trích dẫn trên, từ Pāli *paṭicca* có tương đương Sanskrit là *pratītya*, mà Hán thường dịch là *y* hoặc *duyên*, là một danh động từ hay phân từ thụ động bất biến (gerund, indeclinable particle). Nó là phần đầu của phức hợp từ *pratītyasamutpāda* (duyên khởi) mà từ loại của nó trong phức hợp này là điểm tranh luận gay gắt giữa các trường phái Phật học và các nhà ngữ pháp. Các nhà Hữu bộ thấy có sự mâu thuẫn nếu hiểu *pratītya* (duyên) như một phân từ bất biến (*ktvāvidhi*) chỉ hành động đã xảy ra trong quá khứ, trong khi phần tử tiếp theo của hợp từ là *samutpāda* (khởi) là danh từ mà nội hàm thuộc thời hiện tại. Thí dụ về quan hệ ngữ pháp nói: “sau khi tắm, nó ăn” (*snātvā bhūṅte*). Theo cấu trúc đó, từ *pratītyasamutpāda* sẽ được hiểu là “cái đó sau khi đến nó xuất hiện”, tức một pháp chưa sinh khởi mà đã có tác dụng. Đây là điều vô lý.⁴ Ngay giữa các nhà Trung Quán, giữa Thanh Biện và Nguyệt Xứng, trước khi giải thích ý nghĩa được cho là bản ý của Long Thọ, cũng đã xảy ra tranh luận do bất đồng về vấn đề ngữ pháp của

³ *Mahātaṇhāsāṅkhasuttam*, M. I, p. 259.

⁴ *Kośabh.* iii. 28a-b, p. 138. *Câu-xá*, tr. 50b14.

từ *pratītya*. Ở đây chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết tranh luận này, mà chỉ nêu lên như vậy để có những gợi ý cần thiết khi đọc các bài tụng của Long Thọ.

Chúng ta hãy nói thêm về *pratītyasamutpāda* (Pāli: *paṭiccasamuppāda*). Đây là một danh từ mà bà con với nó là *pratītyasamutpanna*, phân từ thụ động quá khứ. Cả hai từ thường bị lẫn lộn trong các Hán dịch. Huyền Trang đã cố gắng phân biệt bằng cách dịch từ trước là *duyên khởi* và từ sau là *duyên sinh* hay *duyên dĩ sinh*. Cố gắng ấy nếu không được giải thích thêm về mặt ngữ pháp thì cũng khó mà thấy nội hàm khác biệt. Trước hết, *pratītyasamutpāda* là một danh từ nên nó trở vào một bản thể trừu tượng, trong khi *pratītyasamutpanna* là một phân từ thụ động quá khứ khi được dùng như danh từ nó trở vào các sự vật cụ thể. Nội hàm khác biệt giữa hai từ này, mà thường bị lẫn lộn trong các Hán dịch, được thấy rất rõ trong đoạn văn Pāli sau đây,

*yo paṭiccasamuppādaṃ passati so dhammaṃ passati, yo
dhammaṃ passati so paṭiccasamuppādaṃ passatīti.
Paṭiccasamuppānā kho pan' ime yadidaṃ pañc'
upādānakkhandhā*⁵

Ai thấy lý duyên khởi người ấy thấy pháp. Ai thấy pháp người ấy thấy lý duyên khởi. Những gì là duyên khởi (Huyền Trang: *duyên dĩ sinh*) này là năm thủ uẩn.

Nói cách khác, từ trước chỉ là LÝ, từ sau chỉ cho SỰ. Tức điều mà Hoa Nghiêm tông gọi là *lý pháp giới* và *sự pháp giới*. Lý thì chỉ có một, là nhất thể, nhưng sự thì thiên sai vạn biệt, là đa thù. Tất cả sự đa thù sai biệt trong thế giới đều có chung một lý; nhưng lý không phải sự; sự không phải lý. Mỗi quan hệ này là một trong những khía cạnh của lý duyên khởi, được nêu lên ngay trong bài kệ tụng mở đầu của *Trung Luận: anekārtham anānārtham*, bất nhất diệc bất dị.

Từ *pratyaya*, *duyên* hay *nhân duyên* theo Hán dịch của La-thập, là một danh từ mà trong các trích dẫn đã thấy trên có

⁵ *Mahāhatthipadopamasuttam*, M. I, p. 191.

chức năng như *pratītyasamutpanna*, trở vào các tồn tại sai biệt trong thế giới sự có thể nhận thức được bằng các căn và các thức. Trong phẩm một của *Trung Luận*, đó là bốn duyên. Theo đó, bất cứ một pháp nào, khi tồn tại trong mối quan hệ với các pháp khác đều hàm chứa bốn chức năng quan hệ. Các mối quan hệ ấy và chính bản thân của pháp ấy khi sinh khi diệt, hoặc chí lý, sinh diệt liên tục trong từng sát na. Trong 12 chi duyên khởi (*dvādaśāṅga-pratītyasamutpādāḥ*), *pratyaya* là một chi, từ vô minh cho đến già-chết. Các chi này là những tồn tại cụ thể, có sinh có diệt, có thể quán sát và nhận thức bằng căn và thức. Nhưng lý của chúng, tức lý duyên khởi (*pratītyasamutpāda*) thì không sinh không diệt như được nói trong bài tụng bát bát của *Trung Luận*.

Lý duyên khởi *pratītyasamutpāda* như vậy, bất sinh bất diệt, là pháp tính thường hằng, dù các Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện ở thế gian, pháp tính vẫn như vậy. Đó là pháp trụ, pháp vị. Trong các kinh điển Pāli, khi đề cập đến lý duyên khởi, đoạn văn sau đây thường xuất hiện như là định cú:

*Katamo ca bhikkhave paṭicca-samuppādo // Jātipaccayā
bhikkhave jarāmaranam uppādā vā Tathāgatānam
anuppādā vā Tathāgatānam // thitā va sā dhātu
dhammaṭṭhitatā dhammaniyāmatā idappaccayatā //*⁶

Duyên khởi là gì? Do duyên là sinh mà có già và chết. Các Như Lai dù xuất hiện hay không xuất hiện, giới này là thường trú, là *pháp trụ, pháp vị*, tức là y tha duyên tính.

Đoạn văn Pāli vừa dẫn được lặp lại gần như nguyên văn trong phẩm “Phương tiện” của kinh Pháp Hoa, làm cơ sở cho giáo nghĩa Phật tính thường trú và từ đó xây dựng giáo pháp của Ba thừa: *dharmasthitim dharmaniyamatām ca nityasthitām loki imām akampyām*. Hán dịch của La-thập: “thị pháp trụ pháp vị thế gian tướng thường trụ.” Do tính giản dị của ngữ pháp Hán trong đoạn văn này nên hầu hết các bản dịch Việt đều gần giống nhau: “pháp ấy trụ pháp vị.” Chính do sự giản dị của ngữ

⁶ *Paccaya-sutta*, S. II, p. 25

pháp Hán đối với người Việt nên các bản dịch Việt đoạn văn trên đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng, đánh rơi mất cặp từ *dharmasthitā* và *dharmaniyama* trong Phạn văn làm mất luôn cơ sở giáo nghĩa Phật tính thường trú, và cũng làm mất luôn cơ sở lý duyên khởi của *Trung Luận*. Như vậy thì toàn bộ giáo pháp Đại thừa được dựng trên bãi cát, do đó bị chỉ trích là “ma thuyết” thì không có gì gọi là oan ức.

Như vậy đã rõ, một từ Hán dịch của La-thập, từ hai từ Phạn với hai nội hàm khác nhau: *pratītyasamutpāda* và *pratyaya*, mà trong nhận thức thượng nghiệm xuất hiện như là hai thế giới riêng biệt: nhất thể và đa thù, lý và sự. Các hệ tư tưởng khác nhau đã không ít nỗ lực tu tập hay tư duy để nhìn thế giới trong nguyên tính, bản tính của nó không bị phân đôi. Cũng như hai con mắt của một người do bị ảnh hưởng bởi điều kiện bất thường nào đó mà nhìn một vật thành hai, cần phải điều trị cách nào đó để không phân xẻ một vật thành hai nữa.

Chúng ta cũng có thể thấy cả trong truyền thống tư tưởng triết học phương Tây, thế giới được nhìn từ hai điểm nhìn khác nhau hoặc một hoặc tất cả, hoặc nhất thể hoặc đa thù, từ đối lập giữa Heraclitus và Parmenidēs, rồi kéo dài cho đến Kant, Hegel, Husserl, và các nhà hiện sinh, bộc lộ những mâu thuẫn nghịch lý, dẫn đến ưu tư khắc khoải, phi lý và buồn nôn. Vấn đề bỗng trở thành nghiêm trọng. Chúng ta cũng thấy các vị Hoa Nghiêm tông đã quán chiếu thế giới qua bốn pháp giới vô ngại, đã đưa ra phương pháp tu tập để có thể nhìn rõ bản thân thế giới siêu việt các mâu thuẫn lý và sự do giới hạn ngôn ngữ và tư duy dựng lên.

Trên đây chúng ta chỉ mới đề cập đến một bầy sập ngôn ngữ của La-thập, và bầy sập ấy cũng chỉ được trình diện qua một khía cạnh mà thôi. Trong *Trung Luận*, bản Hán dịch của La-thập, có rất nhiều bầy sập ngôn ngữ như vậy, mà bề ngoài trông khá giản dị. Nhân thế, ở đây chúng ta cũng nên khái thuật một vài điểm cần lưu ý khi đọc bài tụng duyên khởi hay bát bất của *Trung Luận* qua bản dịch của La-thập.

Trước hết, đoạn kệ tụng mở đầu gồm 2 bài tụng được gọi là duyên khởi (Skt. *nidāna*) vì chúng mở đầu và giới thiệu nội dung hay đại ý của toàn thể tác phẩm. Mặt khác, được gọi là duyên khởi (Skt. *pratītyasamutpāda*) vì nêu lên tổng quát giáo nghĩa duyên khởi. Ý nghĩa thứ hai này được xác định rõ trong kệ tụng 2: *yaḥ pratītyasamutpādaṃ prapañcōpaśamaṃ śivaṃ / deśayāmāsa...*⁷, La-thập dịch: “Năng thuyết thị nhân duyên, thiện diệt chư hý luận”. Theo ngữ pháp phổ thông của Hán văn, các bản dịch Việt đều dịch: “Hay nói pháp nhân duyên, khéo diệt các hý luận”. Theo đó mà giải thích, ta hiểu rằng Phật nói pháp hay lý duyên khởi là để khéo léo diệt trừ các hý luận. Vì ngữ cảnh của từ “thiện” trong Hán dịch này chỉ có thể hiểu là trạng từ bổ nghĩa cho động từ “diệt”. Nguyên ngữ Phạn của nó là *śivaṃ*, mà theo giải thích của Candrakīrti, cần phải hiểu là danh từ đồng cách với từ duyên khởi (*pratītyasamutpāda*), và diệt hý luận (*prapañcōpaśama*). Candrakīrti nói: *cittacaittānāṃ ca tasmīnnapravṛttau jñānajñeyavyavahāranivṛttau jātijarāmaraṇādiniravaśeṣopadravarahitatvāt, śivaḥ*⁸: “khi tâm và tâm sở không hiện khởi, khi không tồn tại ước lệ chủ thể và đối tượng, do không còn sự bức bách của sinh già-chết các thứ, do đó nói là *śiva*, an ổn”. Từ *śiva* hay an ổn như vậy đồng nghĩa với Niết-bàn. Nếu hiểu từ “thiện” trong Hán dịch của La-thập như là trạng từ sẽ không có nghĩa này. Mặt khác, theo ngữ cảnh từ “diệt” mà túc của nó là “chư hý luận” là động từ vô hạn chỉ mục đích hành động của động từ “thuyết” trước đó. Nhưng trong Phạn văn, nó là *upaśama*, là danh từ chỉ sự đình chỉ hay tĩnh chỉ, đồng cách với từ duyên khởi. Như vậy *prapañcōpaśama*, sự đình chỉ hý luận (Hán dịch, *diệt chư hý luận*) là một đặc tính của duyên khởi. Giải thích của Candrakīrti nói: *sarvaprapañcōpaśamaśivalakṣaṇaṃ nirvāṇaṃ sāstrasya prayojanaṃ nirdiṣṭaṃ*⁹: “mục đích của luận là minh

⁷ Xem phần dịch Việt của Tiên Yên, cùng với các đối chiếu.

⁸ Pras., p. 11, ll. 9&10

⁹ Pras., p.4, l.1

giải Niết-bàn với các đặc tính an ổn, và đình chỉ tất cả hý luận”. Nói cách khác, duyên khởi đồng nghĩa với Niết-bàn, mà trong bài tụng này, được mô tả với các đặc tính: an ổn, và đình chỉ hý luận. Đây không hiểu có phải là cạm bẫy, hay chính La-thập hiểu như vậy: Phật nói lý duyên khởi nhằm mục đích diệt trừ hý luận. Dù sao, trong nỗ lực nhận thức để thấu hiểu, cuối cùng chúng ta cũng phải đi đến sự thống nhất giữa hai cách hiểu do bởi sự phân tích ngữ pháp bất đồng.

Cuối cùng là bát bất và mối quan hệ với lý duyên khởi. Trong Phạn văn, các từ chỉ bát bất đều là danh từ giống trung, biến cách của chúng khi làm chức năng chủ từ và túc từ đều có hình thức như nhau. Do đó, khi Phạn văn nói: *anirodham anutpādam anucchedam asāsvatam*, bất diệt bất sinh, bất đoạn bất thường. Các từ này có thể được hiểu là ở chủ cách. Vì chúng là danh từ trừu tượng, chỉ vào bản thể trừu tượng, do đó, chúng chỉ lý bất sinh bất diệt như là yếu tính của tất cả tồn tại. Trong Hán văn, không phân biệt hình thức danh từ hay hình dung từ, nên thường hiểu chúng là hình dung từ, và được giải thích các pháp đều mang yếu tính bất sinh, như nói sắc là bất sinh, bất diệt, vì là tính Không, như được thấy trong Tâm kinh. Tuy nhiên, từ khía cạnh khác, nếu hiểu các danh từ trung tính này ở đối cách, đồng cách với từ duyên khởi, nên chúng là túc từ cho từ “năng thuyết” (*deśayāmāsa*). Đây là hiểu theo giải thích của *Akutobhayā* (Vô úy luận): *tatra anirodham iti pratīyasamutpādam*, “ở đây, lý duyên khởi là bất diệt”, là sự không diệt tận, không biến mất vào hư vô. Ý nghĩa này dẫn ta trở lại các đoạn kinh Pāli liên quan đến lý duyên khởi đã dẫn trên, theo đó, lý duyên khởi là pháp trụ, pháp vị, dù Phật xuất thế hay không xuất thế, pháp tính vẫn như vậy, tức không diệt, không sinh, v.v. Nhưng nếu chúng ta dừng lại ở nhận thức này, hải lòng với hiểu biết như vậy, thì cũng chỉ nhìn được thế giới từ mặt trừu tượng của nó, tức thấy cái nhất thể mà không thấy được cái đa thù. Kết quả là một thế giới được nhận thức bằng dị dạng chứ không phải là chân thật. Toàn bộ *Trung Luận* sẽ

dẫn chúng ta đi đến nhận thức về tính toàn diện của thế giới, ít nhất là về mặt nhận thức. Nỗ lực tu tập tư duy quán chiếu qua bốn pháp giới của Hoa Nghiêm cũng là nhắm đạt đến cảnh giới đó, cũng là một xu hướng hành và giải y cứ trên nền tảng duyên khởi được nêu lên bởi *Trung Luận* của Long Thọ.

Các môn đệ tự nhận là chân truyền của Huệ Năng sẽ cho rằng các nhà học Trung Quán này đa sự. Nhưng chúng ta thường bị đánh lừa bởi vẻ ngoài của các từ ngữ như thấy sợi dây mà cho là con rắn để rồi sinh sợ hãi, do bởi sự đánh lừa của giác quan. Những người nghiên cứu Trung Quán chắc chắn được nghe Long Thọ nhắc nhở rất thường xuyên là hãy thoát ra ngoài sự đánh lừa của ngôn ngữ, hãy siêu việt ngôn ngữ để nắm bắt thực tại. Nhưng với người không hiểu bản chất ngôn ngữ mà mong vượt qua giới hạn của ngôn ngữ chẳng khác nào người lội qua sông mà không hề biết khúc sông ấy sâu hay cạn, thế thì khó tránh khỏi nguy hiểm.

Qua các điểm giới thiệu có tính gợi ý như trên, hy vọng độc giả, những vị đã nghiên cứu nhiều về *Trung Luận* qua bản dịch Hán, sau khi đọc bản dịch Việt được giới thiệu lần lượt từng chương kể từ số tập san này trở đi, sẽ khám phá những điều bất ngờ thú vị, và cũng nhận thức được lối chuyển ngữ tài tình của La-thập; từ những cú pháp phức tạp của Phạm văn hàm chứa nội dung phức tạp không kém đã chuyển sang Hán văn với văn cú giản dị, trong sáng, nhưng cũng không ít cạm bẫy.

Tiên Yên, vốn chuyên nghiên cứu *Trung Luận* trên cơ sở giải thích của Phật Hộ (Buddhapālita) qua bản dịch Tây Tạng, sẽ cung cấp cho chúng ta những nhận thức đồng và bất đồng giữa các dịch giả Tây Tạng và Hán. Văn bản cơ sở vẫn là *Mūlamadhyamakakārikā*, nguyên bản Sanskrit tồn tại trong bản chú giải của Nguyệt Xứng.

Chúng tôi mạn phép có đôi lời giới thiệu như vậy trước khi độc giả đọc thẳng vào các bản dịch được Tiên Yên giới thiệu trong tập san này và các tập san kế tiếp.

Tuệ Sỹ.

DẪN NHẬP

Nāgārjuna (Long Thụ 龍樹, sống trong khoảng năm 150~250) là một luận sư vĩ đại của Phật giáo Ấn Độ, người xác lập nên Sơ kỳ Đại thừa Phật giáo, sáng lập ra Trung Quán phái (Mādhyamika)¹⁰. Ngài đã trước tác rất nhiều tác phẩm, trong đó *Trung Luận* 中論 là tác phẩm cực kỳ nổi tiếng, nó không những làm sở cứ để triển khai tư tưởng Trung Quán mà còn gây ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Ở tác phẩm này, Long Thụ đã hiển bày rõ ràng lý pháp ‘Trung đạo’ 中道, ‘Duyên khởi’ 緣起, và ‘Không’ 空. Trong *Trung Luận*, ‘Duyên khởi’ hay ‘Không’ có nghĩa là, tất cả mọi sự vật (nhất thiết chư pháp 一切諸法) đều dựa trên mối quan hệ tương hỗ ỷ tồn hạn định lẫn nhau mà thành lập nên, và cái gọi là bản thể mang tính thường trú bất biến của chính sự vật là không hề tồn tại. Cho nên bất cứ sự vật gì cũng không thể tuyệt đối nói rằng là có (hữu 有), cũng không thể tuyệt đối nói rằng là không (vô 無), vì vậy mà thành lập nên lý ‘Trung đạo’ không có không không (phi hữu phi vô 非有非無).

Cho đến nay, tất cả những nghiên cứu về *Trung Luận* đều dựa vào tiền đề như sau, “tác phẩm *Trung Luận* bằng nguyên điển Sanskrit do chính tay Long Thụ viết và bản phiên dịch tác phẩm này ra ngôn ngữ khác, tất cả đều không còn tồn tại”. Điều đó có nghĩa là, việc nghiên cứu tác phẩm *Trung Luận* của Long Thụ thực chất chỉ là nghiên cứu một tập hợp các câu tụng (tức câu kệ, một hình thức thi ca) được rút ra từ các dẫn dụng của những bản chú giải *Trung Luận*¹¹. Hiện tại còn lại nhiều

¹⁰ Tại Nhật Bản, Long Thụ được tôn sùng là ‘Tổ sư Bát tông’ (bao gồm Tam Luận, Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Luật, Thành Thật, Câu-xá, Thiên Thai, Chân Ngôn).

¹¹ Trong tác phẩm *Trung Luận* thì chỉ có các câu tụng được coi là do chính Long Thụ trước tác, phần chú giải là do các luận sư đời sau thêm vào mà hình thành nên *Trung Luận*. Các bản *Trung Luận* hiện tồn đều có hình thức gồm các câu kệ và phần chú giải đi kèm theo nó. Phần kệ là vận văn, phần chú là tản văn (Hán dịch gọi là *trường hàng* 長行).

bản chú giải, trong đó chỉ duy nhất một bản là có nguyên điển Sanskrit, đó là bản chú của luận sư Candrakīrti (Nguyệt Xứng 月稱, sống trong khoảng năm 600~650) có tên *Prasannapadā*¹², và đây cũng là bản chú giải quan trọng nhất. Do vậy mà phần kệ tụng rút ra từ *Prasannapadā* được mặc nhiên công nhận là bản Sanskrit tác phẩm *Trung Luận* của Long Thụ.

Tuy nhiên, vào tháng 9 năm 2005, tại hội thảo lần thứ 14 của Quốc Tế Phật Giáo Học Hội (XIV Conference of the International Association of Buddhist Studies) do SOAS (School of Oriental and African Studies) tổ chức, Ye Shaoyong (thuộc Đại học Bắc Kinh) đã công bố 14 folios tả bản (manuscript) Sanskrit của *Trung Luận* và *Phật Hộ chú*¹³, sự kiện chấn động này đã hoàn toàn lật đổ mọi tiền đề xưa nay.

I. CÁC BẢN CHÚ *TRUNG LUẬN*

Dưới đây là các bản chú *Trung Luận* được sắp xếp đại khái theo thứ tự niên đại, trong ngoặc đơn là ngôn ngữ nguyên điển hoặc bản dịch còn lại tương ứng.

1. *Trung Luận* 中論, Thanh Mục thích, La Thập dịch (Hán dịch, 大正 No. 1564). Đây là bản rất được coi trọng tại các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam,...
2. *Vô Úy Luận* 無畏論, không rõ tác giả (Tạng dịch, Pek No. 5229). Tạng dịch cho rằng đây là bản do chính Long Thụ tự chú.
3. *Thuận Trung Luận* 順中論, Vô Trước thích (Hán dịch, 大正 No. 1565)
4. *Đại Thừa Trung Quán Thích Luận* 大乘中觀釋論, An Huệ thích (Hán dịch, 大正 No. 1567)
5. *Căn Bản Trung Luận Chú* 根本中論註, Phật Hộ thích (thường gọi là bản *Phật Hộ chú*) (Sanskrit nguyên điển, Tạng dịch Pek No. 5242)

¹² *Tịnh Minh Cú Luận* 淨明句論.

¹³ Bài phát biểu của Ye Shaoyong có tựa đề, *A Sanskrit Manuscript of Madhyamaka-kārikā and Buddhapālita's Commentary from Tibet*.

6. *Bát-nhã Đăng Luận* 般若燈論, Thanh Biện thích (Tạng dịch Pek No. 5253, Hán dịch 大正 No. 1566)
7. *Prasannapadā*, Nguyệt Xứng thích (Sanskrit nguyên điển, Tạng dịch Pek No. 5260)

Trong các bản trên thì *Thuận Trung Luận* chỉ chú giải tổng cộng 55 kệ rải rác trong 27 chương *Trung Luận*, các bản còn lại đều chú trọn vẹn 27 chương. Do vậy, nếu nói chính xác các bản chú *Trung Luận Kệ Tụng* thì chỉ có 6, tức loại bản *Thuận Trung Luận* ra. Ngoài ra trong Tạng dịch còn có riêng một bản dịch chỉ gồm các câu kệ có tên *Căn bản Trung tụng*, tuy nhiên bản này gần như nhất trí với kệ tụng của *Prasannapadā*, có thể nói chính là rút ra từ đây vậy.

II. TRUNG LUẬN NGUYÊN ĐIỂN SANSKRIT

Tuy đã phát hiện ra tả bản Sanskrit *Trung Luận* và *Phật Hộ chú* nhưng tất cả vốn vẹn chỉ có 14 folios, trong đó 3 folios thuộc *Trung Luận*¹⁴ và 11 folios thuộc *Phật Hộ chú*¹⁵. Kết cục, để nghiên cứu nguyên điển Sanskrit tác phẩm *Trung Luận*, một lần nữa chúng ta vẫn phải quay về với *Prasannapadā* và xem tả bản vừa phát hiện là những tham chiếu.

1. TRUNG LUẬN VÀ PRASANNAPADĀ

Như đã nói ở trên, mọi nghiên cứu về nguyên điển Sanskrit *Trung Luận* đều thực hiện bằng cách rút ra từ những dẫn dụng của tác phẩm *Prasannapadā*. Vì mối quan hệ mật thiết giữa hai tác phẩm như vậy, cho nên chẳng quá ngôn chút nào khi nói rằng, nghiên cứu *Trung Luận* phát triển song hành với nghiên cứu *Prasannapadā*. Dưới đây tôi sẽ trình bày khái quát lịch sử nghiên cứu *Trung Luận* và *Prasannapadā*, đặc biệt là những nghiên cứu nhằm xác định nguyên điển Sanskrit *Trung Luận*.

2. BẢN HIỆU ĐỈNH PRASANNAPADĀ

Hiện tại, bản hiệu đỉnh được sử dụng nhiều nhất là bản hiệu đỉnh của giáo sư người Bỉ, Louis de la Vallée Poussin. Ông đã

¹⁴ Bao gồm các kệ rải rác từ chương 9 đến chương 22.

¹⁵ Rải rác từ chương 2 đến chương 20.

dựa trên ba tả bản Cambridge, Paris và Calcutta để tác thành bản hiệu đính có tên,

Louis de la Vallée Poussin, *Madhyamakavṛttiḥ Mūlamadhyamakakārikās (Mādhyamikasūtras) de Nāgārjuna avec la Prasannapadā Commentaire de Candrakīrti*, Bibliotheca Buddhica IV, St. Pétersbourg, 1903-1913.

Bản hiệu đính này nói chung là hoàn hảo, tuy nhiên ở vài chỗ do các tả bản có những phần bất bị, những điểm bất minh nên Poussin phải sử dụng bản *Prasannapadā* Tạng dịch¹⁶ để hoàn nguyên lại Sanskrit.

3. CÁC TẢ BẢN KHÁC CỦA *PRASANNAPADĀ*

a. Tả bản Roma

Đây là tả bản của giáo sư lừng danh người Ý, Giuseppe Tucci, ông gửi tư liệu này cho giáo sư Jan Willem de Jong (một học giả hàng đầu trong lãnh vực Phật giáo Văn hiến học). Căn cứ trên tư liệu này, cộng thêm tham chiếu cẩn mật với bản Tạng dịch *Prasannapadā* và rất nhiều nghiên cứu khác, J.W. de Jong đã so sánh đối chiếu từng chữ một với bản của Poussin, cuối cùng ông công bố bản

J.W. de Jong, *Textcritical Notes on the Prasannapadā*, Indo-Iranian Journal, vol. 20, nos. 1–2 pp. 25–59, nos. 3–4 pp. 217–252, D. Reidel Publishing Company, Dordrecht, Holland 1978.¹⁷

Trước đó, cũng dựa trên tả bản này, de Jong rút ra toàn bộ phần kệ tụng và xuất bản với tên

J.W. de Jong, *Nāgārjuna Mūlamadhyamakakārikāḥ*, Adyar Library and Research Centre, Madras 1977.

Trong bản này, de Jong đã chứng 67 kệ của bản Poussin.

¹⁶ Rất may mắn là cả 2 bản *Prasannapadā* nguyên điển Sanskrit cũng như Tạng dịch đều rất ăn khớp với nhau.

¹⁷ Qua kiểm thảo, de Jong đã cho thấy rằng, tả bản Roma cực kỳ nhất trí với bản Tạng dịch *Prasannapadā*.

b. Tả bản của Đại học Tokyo

Giáo sư Saito Akira 齋藤明 sử dụng cùng lúc tả bản Roma và tả bản của Đại học Tokyo, đã chứng thêm 8 kệ của bản Poussin.

Akira Saito, “Textcritical Remarks on the *Mūlamadhyamakakārikā* as Cited in the *Prasannapadā*”, 『印度學佛教學研究』 33-2, 1985.

c. Tả bản Oxford

Gần đây, Anne MacDonald (thuộc Đại Học Vienna) căn cứ trên tả bản Oxford, công bố nghiên cứu

Anne MacDonald, “The *Prasannapadā*: More Manuscripts from Nepal”, *Vienna Journal of South Asian Studies*, 44 (2000), pp. 165-181

Tả bản Oxford này được coi là tả bản *Prasannapadā* xưa nhất còn lại. Theo bà, tả bản Oxford thuộc hệ phổ khác hẳn với các tả bản mà Poussin đã sử dụng¹⁸. Tuy nhiên, tả bản Oxford mất khá nhiều lá bối, ví dụ vài lá bối chương 7, hầu hết chương 18, toàn bộ chương 19-20, và phần lớn chương 21 là không có.

4. CẤU TẠO TRUNG LUẬN

Trung Luận có tất cả 27 chương và theo bản Poussin là 448 kệ, nhưng theo J.W. de Jong [1977] thì chỉ có 447 kệ mà thôi, vì kệ 7 chương 3 của bản Poussin chính là dẫn dụng từ kệ 55 chương 4 tác phẩm *Bảo Hành Vương Chính Luận* 寶行王正論 (*Ratnāvalī*).

III. LƯỢC HIỆU

P Louis de la Vallée Poussin, *Madhyamakavṛttiḥ Mūlamadhyamakakārikās (Mādhyamikasūtras) de Nāgārjuna avec la Prasannapadā Commentaire de Candrakīrti*, Bibliotheca Buddhica IV, (Reprint) Biblio Verlag, Osnabrück 1970.

¹⁸ Phần này thuộc luận văn thính cầu học vị của bà, chưa được xuất bản.

Anne MacDonald, “*The Prasannapadā, Chapter One. A New Edition and Annotated Translation*”.

- J77 J.W. de Jong, *Nāgārjuna Mūlamadhyamakakārikāḥ*, Adyar Library and Research Centre, Madras 1977.
- J78 J.W. de Jong, *Textcritical Notes on the Prasannapadā*, Indo–Iranian Journal, vol. 20, nos. 1–2 pp. 25–59, nos. 3–4 pp. 217–252, D. Reidel Publishing Company, Dordrecht, Holland 1978.
- Ye Ye Shaoyong, *A Sanskrit Manuscript of Madhyamaka-kārikā and Buddhapālita’s Commentary from Tibet*, Peking University, 2005.
- sDe sDe dge Edition, *Tibetan Tripitaka*, bsTan ḥgyur, No. 3824 (དབྱུ་མ་རྩ་བའི་ཚིག་ལེན་ལུ་བྱས་པ་ཤེས་རབ་ཅེས་བྱ་བ་ - *Căn Bản Trung Luận Tung Đặt Tên Bát-nhã*), preserved at the Faculty of Letters, University of Tokyo, 1977.
- Pek *The Tibetan Tripitaka*, Peking Edition, No. 5224 (དབྱུ་མ་རྩ་བའི་ཚིག་ལེན་ལུ་བྱས་པ་ཤེས་རབ་ཅེས་བྱ་བ་ – *Căn Bản Trung Luận Tung Đặt Tên Bát-nhã*). Reprinted under the Supervision of the Otani University, Kyoto, 1957. Edited by Daisetz T. Suzuki, Pres. of Tibetan Tripitaka Research Institute.
- LT *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh* 大正新脩大正藏經 (The Tripitaka in Chinese), Vol. 30, No. 1564. *Trung Luận*, Long Thụ Bồ-tát tạo, Phạm Chí Thanh Mục thích, Dao-tần Cựu-ma La-thập dịch (中論、龍樹菩薩造、梵志青目釋、姚秦鳩摩羅什譯).

IV. PHẠM LỆ

Một câu kệ sẽ được trình bày theo thứ tự đi từ trên xuống dưới gồm nguyên điển Sanskrit, nguyên văn Tạng dịch, nguyên văn Hán dịch.

■ Về phần nguyên điển Sanskrit

– Lấy bản [P] làm cơ chuẩn, đối chiếu với các bản của giáo sư J.W. de Jong, tùy thời sẽ tham chiếu thêm với bản [Ye]. Chỗ khác biệt sẽ được chú ký, và chọn ra cái chính xác để đăng tải.

– Số thứ tự các câu kệ hoàn toàn theo bản Sanskrit, do đó sẽ có một số dị đồng so với số thứ tự bản [LT].

– Trước mỗi một câu kệ đều có ghi số trang và số dòng mà kệ đó xuất hiện trong bản [P]. Ví dụ, trang 3 dòng 8 sẽ được ký hiệu là [3/8].

■ **Về phần nguyên văn Tạng dịch**

– Lấy bản [P] phần Tạng dịch¹⁹ (gọi tắt là ‘bản [Pt]’) làm chuẩn, đối chiếu với bản Tạng dịch *Căn bản Trung tụng*²⁰ (xét cả hai bản [Pek] và bản [sDe]), chỗ khác biệt sẽ được ghi chú.

■ **Về phần nguyên văn Hán dịch**

– Bản LT dùng ‘phẩm’ 品 thay cho ‘chương’ 章, ví dụ chương một là chương quán sát về Duyên thì bản LT gọi là *Quán Nhân Duyên Phẩm Đệ Nhất*.

– Lược bỏ ‘Trung Luận’ trước tên các phẩm, ví dụ tên đầy đủ của phẩm một là *Trung Luận Quán Nhân Duyên Phẩm Đệ Nhất* sẽ trở thành ngắn gọn, *Quán Nhân Duyên Phẩm Đệ Nhất*.

■ **Về phần Việt dịch**

– Mục đích tối hậu của bản Việt dịch này là tập trung dịch phần kệ tụng bằng nguyên điển Sanskrit trích ra từ tác phẩm *Prasannapadā* (tức bản [P]), tuy nhiên để có cái nhìn bao quát về tác phẩm *Trung Luận* cũng như hiểu chính xác nguyên ý của Long Thụ thì người dịch tham chiếu thêm các bản Tạng dịch và Hán dịch.

– Ngay dưới mỗi phần nguyên văn sẽ là phần dịch Việt ngữ tương ứng. Riêng bản Hán dịch của La-Thập, người dịch chỉ đưa ra phần Hán văn và phiên âm Hán-Việt tương ứng để tiện so sánh đối chiếu với nguyên điển mà không dịch Việt ngữ. Giải thích cho việc làm này là dựa trên cái nhìn chủ quan của người dịch về Phật giáo Việt Nam, rằng hầu hết các vị tăng sư, các nhà nghiên cứu Phật học ở Việt Nam nói chung đều nắm vững Hán ngữ, thêm thay, phần dịch Việt ngữ bản La-Thập

¹⁹ Trong bản [P], tương ứng với các câu kệ Sanskrit là có phần cước chú câu kệ đó bằng nguyên văn Tạng dịch.

²⁰ Xem lại phần “Các bản chú *Trung Luận*”.

tính đến nay đã có khá nhiều và được phổ biến rộng rãi trên mọi phương tiện.

– Những phần nằm trong ký hiệu () là do người dịch thêm vào cho rõ văn ý hoặc để giải thích ngữ nghĩa, không có trong nguyên văn.

V. THAM KHẢO VĂN HIẾN

三枝充恵譯注『中論（上・中・下）』第三文明社、レグルス文庫、1991。

三枝充恵『中論偈頌總覽』Nāgārjuna's Mūlamadhyamakakārikā-s Texts and Translations, 第三文明社, 1985。

山口益譯註『月稱造中論釋』清水弘文堂書房、1968。

本多恵『チャンドラキールティ中論註和譯』国書刊行會 1988。

奥住毅『中論註釋書の研究、チャンドラキールティ『プラサンナパダー』和譯』大藏出版、1988。

中村元『龍樹』講談社學術文庫、2002。

長尾雅人『中觀と唯識』岩波書店、1978。

梶山雄一『空の思想 佛教における言葉と沈黙』人文書院 1983。

梶山雄一『空入門』春秋社、1992。

梶山雄一・上山春平 編『佛教の思想—その原形をさぐる』中公新書、1996。

梶山雄一・上山春平『佛教の思想』3『空の論理<中觀>』角川ソフィア文庫、1997。

立川武藏『「空」の構造—『中論』の論理』第三文明社、レグルス文庫、1986。

立川武藏『中論の思想』法藏館、1994。

立川武藏『空の思想史－原始佛教から日本近代へ』講談社學
術文庫、2003。

Th. Stcherbatsky - Jacques May - Stanislaw Schayer - Étienne
Lamotte - J.W. de Jong, *Prasannapadā de Candrakīrti* (歐語譯集成),
The Institute of Korea Traditional Buddhism, 1988.

David Seyfort Ruegg, *The Literature of the Madhyamaka School of
Philosophy in India*, Wiesbaden: Otto Harrassowitz, 1981.

T.R.V. Murti, *The Central Philosophy of Buddhism*, A Study of the
Mādhyamika System, London: George Allen and Unwin Ltd, 1955.

ॐॐॐॐ

NỘI DUNG TRUNG LUẬN

**PRATYAYAPARĪKṢĀ NĀMA PRATHAMAṀ
PRAKARAṆAM** / Chương một được đặt tên là *Khảo sát về
Nguyên nhân (Duyên)*

རྒྱལ་བརྒྱལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་སྣེ་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་དང་པོ་ / Chương một được gọi
là chương khảo sát về Duyên

觀因緣品第一 / Quán nhân duyên phẩm đệ nhất

Kệ quy kính²¹

[3/8 & 11/13] *anīrodhamanutpādamanucchedamaśāśvataṃ /*

[3/9 & 11/14] *anekārthamanānārthamanāgamamanīrgamaṃ //*

[11/15] *yaḥ pratīyasamutpādaṃ prapañcopaśamaṃ śivam /*

[11/16] *deśayāmāsa sambuddhastam vande vadatām varam //*

²¹ Còn gọi là *Kệ quy mệnh* hay *Tụng quy kính*, đây là câu kệ làm yếu chỉ cho toàn thể *Trung Luận*. Trong bản [P] chỉ coi nó như là kệ quy kính, không đánh số thứ tự, và nó cũng không xuất hiện trong bản [J77]. Riêng bản [LT] thì tách nó ra thành hai kệ.

(Bất cứ cái gì cũng) không diệt (bất diệt), (bất cứ cái gì cũng) không sinh (bất sinh), (bất cứ cái gì cũng) không đoạn tuyệt (bất đoạn), (bất cứ cái gì cũng) không thường hằng (bất thường), (bất cứ cái gì cũng) không đồng nhất (bất nhất nghĩa), (bất cứ cái gì cũng) không dị biệt (bất dị nghĩa), (bất cứ cái gì cũng) không đến (bất lai), (bất cứ cái gì cũng) không đi (bất khứ), thì cái lý Duyên Khởi²² (có các đặc trưng) như thế sẽ tịch diệt mọi hí luận (prapañca)²³, và là cát tường (śiva)²⁴. (Phật là) bậc giác ngộ hoàn toàn, đã giảng thuyết (lý Duyên Khởi như vậy). Tôi (Long Thọ) xin kính lễ Ngài - nhân vật vĩ đại nhất trong hết thảy các nhà thuyết pháp.

གང་གིས་རྗེ་ཅིང་འབྲེལ་བར་²⁵ འབྱུང་། ། འགག་པ་མེད་པ་སྐྱེ་²⁶ མེད་པ། །
 ཚད་པ་མེད་པ་རྟག་མེད་པ། ། འོང་བ་མེད་པ་འགོ་མེད་པ། །
 ག་དང་དོན་མིན་དོན་གཅིག་²⁷ མིན། ། ལྷོས་པ་ཉེར་ཞི་ཞི་བསྐྱེད་པ། །
 རྗེ་གསུམ་པའི་སངས་རྒྱས་སྐྱེ་རྣམས་ཀྱི། ། དམ་པ་དེ་ལ་ཕུག་འཆའ་ལོ། །

Duyên Khởi là cái không có diệt, không có sinh, không có đoạn tuyệt, không có thường hằng, không có đến, không có đi, không có dị nghĩa, không có nhất nghĩa²⁸, và là sự tịch diệt hí luận, là cát tường. Bậc chánh giác (Phật) đã thuyết giảng (lý Duyên Khởi) như thế, và Ngài là bậc tối thắng trong hết thảy các nhà thuyết pháp, tôi lễ bái Ngài.

²² *pratītya-samutpāda*

²³ *prapañca* được dịch là *hí luận*, là việc lấy ngôn từ làm bản chất.

²⁴ *Cát tường* nghĩa là hạnh phúc, phồn vinh, điềm tốt lành, những điều tốt đẹp, toàn mỹ, hoặc chỉ trạng thái tâm an lạc, an ổn. Nguyên ngữ Sanskrit chính xác là *śrī* (Pāli, *sirī*).

²⁵ [Pt][sDe] བར་

²⁶ [Pt] སྐྱེ་

²⁷ [Pt] ཅིག་

²⁸ Nhìn chung trật tự *bát bất* 八不 ở bản Tạng dịch và bản La-Thập dịch đều có sai khác với bản Sanskrit.

不生亦不滅。不常亦不斷。不一亦不異。不來亦不出。
 Bất sinh diệt bất diệt. Bất thường diệt bất đoạn. Bất nhất diệt
 bất dị. Bất lai diệt bất xuất. (kệ 1)²⁹
 能說是因緣。善滅諸戲論。我稽首禮佛。諸說中第一。
 Năng thuyết thị nhân duyên. Thiện diệt chư hí luận. Ngã khể
 thủ lễ Phật. Chư thuyết trung đệ nhất. (kệ 2)

Kệ 1³⁰

[12/13] *na svato nāpi parato na dvābhyāṃ nāpyahetutaḥ /*

[12/14] *utpannā jātu vidyante bhāvāḥ kvacana ke cana //*

Tất cả mọi tồn tại (sự tồn tại – vật tồn tại) (bhāva³¹), cho dù
 nó có ở đâu, cho dù nó là cái gì, thì rõ ràng không thể xảy ra
 chuyện

- từ chính bản thân nó sinh ra (tự 自)
- từ một cái khác sinh ra (tha 他)
- từ cả hai (tự lẫn tha) sinh ra (tự tha 自他)
- từ không có nguyên nhân mà sinh ra (vô nhân 無因)³²

²⁹ Số thứ tự này tương ứng với trật tự xuất hiện của câu kệ trong bản [LT].

³⁰ Thuyết minh về ý nghĩa *Bất sinh* của Duyên khởi.

³¹ *bhāva* là danh từ tạo ra từ động từ √bhū, có nghĩa là *tồn tại* 存在 (sự tồn tại – vật tồn tại), Hán dịch gọi là *hữu* 有. Ở đây cần phân biệt với danh từ *bhava* mà Hán dịch cũng gọi là *hữu*, *bhava* là chỉ trạng thái sinh tồn của sinh vật hoặc nói về lãnh vực sinh tồn, nó nằm ở vị trí thứ mười trong Thập nhị Nhân duyên, là trạng thái chúng sinh luân hồi trong Tam giới (Dục–Sắc–Vô sắc). Danh từ *bhāva* xuất hiện trong hơn 60 kệ của *Trung Luận*, La-Thập dịch là *pháp* 法 (xuất hiện trong 38 kệ, chiếm nhiều nhất), ngoài ra còn dịch là *hữu* 有 (ví dụ kệ 6–chương 5), *hữu pháp* 有法 (ví dụ kệ 4–chương 15) và đôi khi dịch là *vật* 物 (ví dụ kệ 10–chương 12).

³² Nguyên tắc dịch của tôi là cố gắng chuyển tải trung thực nhất nguyên điển Sanskrit (cũng như Tạng dịch) sang Việt ngữ, từ ngữ nghĩa cho đến vị trí xuất hiện trong câu. Tuy nhiên đó là điều bất khả, ví dụ ở câu kệ này tôi đã đảo ngược vị trí 2 về ab và cd để được một câu dịch Việt ngữ nghe thuận tai hơn.

བདག་ལས་མ་ཡིན་གཞན་ལས་མིན། ། གནོད་ལས་མ་ཡིན་རྒྱ་མེད་མིན། །
དངོས་པོ་གང་³³ དག་གང་ན་ཡང་། ། སྐྱེ་བ་ནམ་ཡང་ཡོད་³⁴ མ་ཡིན། །

Không phải từ chính nó, không phải từ cái khác, không phải từ cả hai (tự và tha), và không phải là vô nhân (không có nguyên nhân). Tất cả mọi tồn tại (bhāva, དངོས་པོ་, 諸法), dù là cái gì, dù có ở đâu, cũng không bao giờ có chuyện sinh ra (theo bốn hình thức kể trên).

諸法不自生。亦不從他生。不共不無因。是故知無生。
Chư pháp bất tự sinh. Diệc bất tùng tha sinh. Bất cộng bất vô nhân. Thị cố tri vô sinh. (kệ 3)

Kệ 2 ³⁵

[76/5] *catvāraḥ pratyayā hetuścālanamanantaram* ³⁶ /

[76/6] *tathavādhipateyaṃ ca pratyayo nāsti pañcamah* //

Có bốn loại Duyên (điều kiện).

- Duyên làm nguyên nhân (Nhân duyên 因緣)
- Duyên làm đối tượng của nhận thức (Sở duyên duyên 所緣緣)
- Duyên để tác dụng tâm lý xuất hiện liên tục (Đẳng vô gián duyên 等無間緣)
- Duyên làm trợ lực (Tăng thượng duyên 增上緣)

(Ngoài bốn duyên kể trên) Duyên thứ năm là không hề tồn tại.

³³ [Pt] ཀང་

³⁴ [Pek] ཡོད་

³⁵ Kệ của phân luận giả.

³⁶ Bản [J77] ghi là *hetur ārambanam* (không có *ca* nối giữa). Về mặt ý nghĩa nói chung là không thay đổi, nhưng đối với thuật ngữ *Sở duyên duyên* thì thường *ālambana* được dùng nhiều hơn là *ārambaṇa*.

རྐྱེན་རྣམས་³⁷ བཞི་སྟེ་རྐྱེན་³⁸ དང་ནི། ། དམིགས་པ་དང་ནི་དེ་མ་ཐག། །
བདག་³⁹ རོ་ཡང་ནི་དེ་བཞིན་ཏེ། ། རྐྱེན་ལྔ་པ་ནི་ཡོད་མ་ཡིན། །

Các duyên có bốn loại. Nhân (duyên), Sở duyên (duyên), Đẳng vô gián (duyên), và Tăng thượng (duyên) cũng nằm trong (bốn loại) đó. Duyên thứ năm không tồn tại.

因緣次第緣。緣緣增上緣。四緣生諸法。更無第五緣。
Nhân duyên thứ đệ duyên. Duyên duyên tăng thượng duyên.
Tứ duyên sinh chư pháp. Cánh vô đệ ngũ duyên. (kệ 5)

Kệ 3

[78/1] *na hi svabhāvo bhāvānām pratyayādiṣu vidyate /*

[78/2] *avidyamāne svabhāve parabhāvo na vidyate //*

Thực ra⁴⁰, tự tính (svabhāva⁴¹) của mọi tồn tại (tức là bản chất cố hữu làm cho tồn tại) là không có trong các duyên (tức trong bốn loại duyên). Nếu tự tính không tồn tại, thì tha tính (parabhāva, tự tính của một cái khác) cũng không tồn tại.

དངོས་པོ་རྣམས་ཀྱི་རང་བཞིན་ནི། ། རྐྱེན་ལ་སོགས་ལ་ཡོད་མ་ཡིན། །
བདག་གི་དངོས་པོ་ཡོད་མིན་ན། ། གཞན་དངོས་ཡོད་པ་མ་ཡིན་ནོ། །

³⁷ [sDe] རྣམ་

³⁸ [Pt] རྐྱེན་, [Pek] རྐྱེན་

³⁹ [Pt] བདག་

⁴⁰ Ta thấy trật tự hai câu kệ 2&3 bản [P] bị đảo ngược vị trí trong bản [LT]. Nếu hiểu theo bản [LT], tức vị trí kệ 3 sẽ thành kệ 2, thì ngữ “*thực ra*” (Skt. *hi*) sẽ được dịch thành ngữ “*là bởi vì*”, ý muốn luận chứng cái lý do của *Tứ chủng bất sinh* (*Tứ cú phủ định*) nêu ra ở kệ 1.

⁴¹ *svabhāva* dịch là *bản thể*, *bản chất*, *tự kỷ tồn tại*,... Trong Hán dịch Phật điển, ngoài các dịch ngữ như *tính* 性, *tướng* 相, *thể* 體, *tự thể* 自體,... thì dịch ngữ *tự tính* 自性 được sử dụng nhiều. Ngữ này mang ý nghĩa là *sự tồn tại của một thực thể vĩnh cửu bất biến*, phủ định của nó là *vô tự tính* 無自性, tức là *Không* 空, và đây chính là lập trường của triết học Trung Quán.

Tự tính của mọi tồn tại không có trong các duyên. Nếu tự tính không tồn tại, thì tha tính không tồn tại.

如諸法自性。不在於緣中。以無自性故。他性亦復無。
Như chư pháp tự tính. Bất tại u duyên trung. Dĩ vô tự tính cố.
Tha tính diệc phục vô. (kệ 4)

Kệ 4

[79/6] *kriyā na pratyayavatī* [80/10] *nāpratyayavatī kriyā /*
[80/15] *pratyayā nākriyāvantaḥ* [81/1] *kriyāvantaś ca santyuta*⁴² //

Tác dụng (sinh ra kết quả) không (tồn tại) với tư cách là cái sở hữu duyên. Tác dụng cũng không (tồn tại) với tư cách là cái không sở hữu duyên. Các duyên không (tồn tại) như là cái không sở hữu tác dụng. Hay (các duyên) tồn tại như là cái sở hữu tác dụng (cũng không phải như vậy).

བྱ་བ་རྒྱུ་དང་ལྡན་པ་མེད་⁴³ | རྒྱུ་དང་མི་ལྡན་བྱ་བ་མེད། |
བྱ་བ་མི་ལྡན་རྒྱུ་མ་ཡིན། | བྱ་བ་ལྡན་ཡོད་འོན་ཏེ་ན། |

Không có tác dụng sở hữu duyên. Không có tác dụng không sở hữu duyên. Cái mà không có tác dụng thì không phải là duyên. Vậy chứ (duyên) mà có tác dụng thì nói là tồn tại (cũng không phải vậy).

果為從緣生。為從非緣生。是緣為有果。是緣為無果。
Quả vi tùng duyên sinh. Vi tùng phi duyên sinh. Thị duyên vi hữu quả. Thị duyên vi vô quả. (kệ 6)

Kệ 5

[81/9] *utpadyate pratīyemānitīme pratyayāḥ kila /*
[81/10] *yāvannotpadyata ime tāvannāpratyayāḥ katham //*

⁴² [P] ghi sai là *santiyatu*.

⁴³ [sDe] མ་ཡིན་

Người ta nói rằng, khi dựa vào *những cái này* mà (kết quả, tức mọi vật tồn tại) sinh ra, cho nên *những cái này* chính là các duyên (pratyaya). Nhưng trong khi mà (kết quả) chưa sinh ra, thì tại sao *những cái này* không phải là các phi duyên (apratyaya).

འདི་དག་ལ་བརྟེན་སྐྱེ་བས་ན། ། དེ་⁴⁴ ཕྱིར་འདི་དག་རྐྱེན་ཅེས་གྲགས་⁴⁵། །
ཇི་སྲིད་མི་སྐྱེ་དེ་སྲིད་དུ། ། འདི་དག་རྐྱེན་མིན་ཇི་ལྟར་མིན། །

Vì dựa vào *những cái này* mà (cái đó) sinh ra, cho nên *những cái này* được gọi là duyên. Vậy khi (cái đó) chưa sinh ra, thì tại sao *những cái này* không phải là phi duyên

因是法生果。是法名為緣。若是果未生。何不名非緣。
Nhân thị pháp sinh quả. Thị pháp danh vi duyên. Nhược thị quả
vị sinh. Hà bất danh phi duyên. (kệ 7)

Kệ 6

[82/6] *naivāsato naiva sataḥ pratyayo 'rthasya yujyate /*

[82/8] *asataḥ pratyayaḥ kasya sataś ca pratyayena kim //*

Cho dù là sự vật không tồn tại (vô 無) hay có tồn tại (hữu 有) thì (đối với sự vật đó) duyên cũng không thể thành lập. (Là bởi vì, khi sự vật) không tồn tại thì duyên sẽ là duyên của cái gì. Thêm nữa, (khi sự vật) đã tồn tại rồi thì duyên dùng để làm gì (có nghĩa là, vì sự vật đã tồn tại nên duyên không còn cần thiết).

མེད་དམ་ཡོད་པའི་དོན་ལ་ཡང་། ། རྐྱེན་ནི་རུང་བ་མ་ཡིན་ཏེ། །
མེད་ན་གང་གི་རྐྱེན་དུ་འགྱུར། ། ཡོད་ན་རྐྱེན་གྱིས་ཅི་ཞིག་བྱ། །

Sự vật không có hay có thì đàng nào duyên cũng không thích hợp. Nếu (sự vật) không có, thì duyên sẽ là của cái gì. Nếu (sự vật) có rồi, thì nhờ duyên làm chi nữa.

⁴⁴ [Pt] དེའི་

⁴⁵ [Pt] གྲགས་

果先於緣中。有無俱不可。先無為誰緣。先有何用緣。
Quả tiên ư duyên trung. Hữu vô câu bất khả. Tiên vô vi thù
duyên. Tiên hữu hà dụng duyên. (kệ 8)

Kệ 7⁴⁶

[83/7] *na sannāsanna sadasandharmo nirvartate yadā /*

[83/8] *kathaṃ nirvartako heturevaṃ sati hi yujyate //*

Pháp⁴⁷, dù là tồn tại (hữu), hay không tồn tại (vô), hay vừa tồn tại lẫn không tồn tại (hữu vô), thì cũng đều không sinh khởi. Trong trường hợp là như vậy, thật ra, nguyên nhân (hetu) – là cái làm cho sinh khởi (cái gì đó) – làm thế nào có thể thành lập. (Nguyên nhân gây ra sinh khởi là bất hợp lý.)

གང་ཚེ་ཚེས་ནི་ཡོད་པ་དང་། ། མེད་དང་ཡོད་མེད་མི་འགྲུབ་པ་⁴⁸ །

ཇི་ལྟར་སྐྱབ་བྱེད་སྐྱེ་ཞེས་བྱ། ། དེ་ལྟར་⁴⁹ ཡིན་ན་མི་རིགས་སོ། །

Pháp tồn tại, (pháp) không tồn tại, (pháp) tồn tại lẫn không tồn tại, đều không sinh khởi. Khi đó, cái gọi là nguyên nhân khiến cho sinh khởi tồn tại như thế nào. Nếu là như vậy, thì việc có (nhân duyên) không hợp lý.⁵⁰

⁴⁶ Phù định Nhân duyên.

⁴⁷ *dharma* là danh từ tạo ra từ ngữ căn √dhr, Hán dịch gọi là *pháp* 法, bản La-Thập dùng rất nhiều dịch ngữ khác nhau không thống nhất. Ý nghĩa của *dharma* cực kỳ rộng lớn, khiến cho rất khó khăn khi phải chọn lựa một dịch ngữ duy nhất để chuyển tải, tôi giữ nguyên dịch ngữ *pháp*, và hiểu với nghĩa là *sự vật*.

⁴⁸ [Pek] འགྲུབ་བས་, [Pt] གྲུབ་པ་

⁴⁹ [sDe][Pt] ལྟར་

⁵⁰ Ở câu kệ này ta thấy về cd của nguyên điển Sanskrit và của Tạng dịch là khác nhau. Nguyên điển Sanskrit là một câu thống nhất, còn Tạng dịch lại tách thành hai câu riêng biệt. Tạng dịch hiểu ý câu *evaṃ sati hi yujyate* bằng câu dịch དེ་ལྟར་ཡིན་ན་མི་རིགས་སོ, và đã làm rõ ý bằng cách thêm vào phù định từ མི་.

若果非有生。亦復非無生。亦非有無生。何得言有緣。
Nhuộc quả phi hữu sinh. Diệc phục phi vô sinh. Diệc phi hữu
vô sinh. Hà đắc ngôn hữu duyên. (kệ 9)

Kệ 8⁵¹

[84/1] *anālabhana evāyaṃ san dharmā upadiśyate /*

[84/2] *athānālabhane dharme kuta ālabhanam punaḥ*⁵² //

Như đã thuyết giảng, pháp có thật (thật hữu) này là cái không
có đối tượng (vô sở duyên). Tuy nhiên, nếu như pháp là vô sở
duyên, vậy thì làm sao có sở duyên (đối tượng) được.

ཡོད་པའི་ཚོས་འདི་དམིགས་པ་ནི། །མེད་པ་ཁོ་ནར་⁵³ ཉེ་བར་བསྐྱེ། །

ཅི་སྟེ་ཚོས་ནི་དམིགས་མེད་ན་⁵⁴། །དམིགས་པ་ཡོད་པར་གལ་འགྲུར། །

Như đã chỉ dạy, pháp thật hữu này chỉ là cái vô sở duyên (tức
cái không có đối tượng nhận thức). Nhưng nếu như pháp là vô
sở duyên, thì tại sao sở duyên tồn tại.

如諸佛所說。眞實微妙法。於此無緣法。云何有緣緣。
Nhu chư Phật sở thuyết. Chân thật vi diệu pháp. Ư thử vô
duyên pháp. Vân hà hữu duyên duyên. (kệ 11)

Kệ 9⁵⁵

[85/8] *anutpanneṣu dharmeṣu nirodho nopapadyate /*

[85/9] *nānantaramato yuktam niruddhe pratyayaśca kaḥ* //

Trong khi mà các pháp chưa sinh, thì diệt là chuyện không
thể chấp nhận. Cho nên, (việc diệt) ngay sau khi (sinh ra) (tức
đẳng vô gián duyên) là bất hợp lý. Thêm thay, đối với cái mà
đã diệt, thì làm gì có duyên nào nữa.

⁵¹ Phủ định *Sở duyên duyên*.

⁵² Bản [J77] thay thể *ālabhana* bằng *ārambana*.

⁵³ [sDe] ན

⁵⁴ [Pt] ས

⁵⁵ Phủ định *Đẳng vô gián duyên*.

ཚོས་རྣམས་སྐྱེས་པ་མ་ཡིན་ན། ། འགག་པ་འཐད་པར་མི་འགྱུར་རོ། །
དེ་ཕྱིར་དེ་མ་ཐག་མི་རིགས། ། འགགས་ན་རྒྱུན་ཡང་གང་ཞིག་ཡིན། །

Khi mà các pháp chưa sinh, thì việc diệt là không thỏa đáng. Cho nên đấng vô gián (duyên) là vô lý. Trường hợp đã diệt rồi thì duyên là cái gì.

果若未生時。則不應有滅。滅法何能緣。故無次第緣。
Quả nhược vị sinh thời. Tắc bất ứng hữu diệt. Diệt pháp hà năng duyên. Cố vô thứ đệ duyên. (kệ 10)

Kệ 10 ⁵⁶

[86/18] *bhāvānām niḥsvabhāvānām na sattā vidyate yataḥ /*
[86/19] *satīdamasmīn bhavatīyetannaivopapadyate //*

Đối với mọi tồn tại không có tự tính (bản thể), thì hữu tính (tính thực tại, sự hiện hữu nói chung) không tồn tại. Cho nên, cái (pháp tắc) *cái này có thì cái kia có* (tăng thượng duyên) đứt khoát không thể thành lập.

དངོས་པོ་རང་བཞིན་མེད་རྣམས་ཀྱི། ། ཡོད་པ་གང་ཕྱིར་ཡོད་མིན་ན། །
འདི་ཡོད་པས་ན་འདི་འབྱུང་ཞེས། ། བྱ་བ་འདི་ནི་འཐད་⁵⁷ མ་ཡིན། །

Mọi tồn tại không có tự tính, thì không phải là hữu. Cho nên, việc nói rằng *khi cái này có thì cái kia có* (འབྱུང་)⁵⁸ thì chuyện đó là bất khả.

諸法無自性。故無有有相。說有是事故。是事有不然。
Chư pháp vô tự tính. Cố vô hữu hữu tướng. Thuyết hữu thị sự cố. Thị sự hữu bất nhiên. (kệ 12)

⁵⁶ Phủ định *Tăng thượng duyên*.

⁵⁷ [Pt] ཐད་

⁵⁸ འབྱུང་ nghĩa chính xác là *to come out, to emerge; to appear* (theo *A Tibetan-English Dictionary*, Heinrich August Jäschke, Kyoto-Rinsen Book Company 1993).

Kệ 11

[87/7] *na ca vyastasamasteṣu pratyayeṣvasti tatphalaṃ /*

[87/8] *pratyayebhyaḥ katham tacca bhavenna pratyayeṣu yat //*

Đối với các duyên, khi xét riêng biệt từng cái, hay khi xét toàn bộ tổng thể, thì kết quả (phalam) của nó (các duyên) là không tồn tại. Cái không tồn tại trong các duyên thì sao có thể sinh ra từ các duyên.

ཀུན་རྣམས་སོ་སོ་⁵⁹ འདུས་པ་ལ། ། འབྲས་སུ་དེ་ནི་མེད་པ་ཉིད། །

ཀུན་རྣམས་ལ་ནི་གང་མེད་པ། ། དེ་ནི་ཀུན་ལས་ཇི་ལྟར་སྐྱེ། །

Các duyên, khi xét cá biệt cũng như khi xét tổng quát, thì kết quả của nó không tồn tại. Cái đã không nằm trong duyên thì sao có thể sinh ra từ duyên.

略廣因緣中。求果不可得。因緣中若無。云何從緣出。
Lược quảng nhân duyên trung. Cầu quả bất khả đắc. Nhân
duyên trung nhược vô. Vân hà tòng duyên xuất. (kệ 13)

Kệ 12

[87/13] *athāsadapi tattebhyaḥ pratyayebhyaḥ pravartate /*

[88/2] *apratyayebhyo 'pi kasmānnābhipravartate phalaṃ //*

Nếu như nói rằng, đầu cho (kết quả) không (tồn tại trong các duyên), nhưng nó cũng từ trong các duyên mà sinh khởi, vậy thì tại sao kết quả không sinh khởi từ trong các phi duyên (không phải là duyên).

ཅི་སྟེ་འབྲས་སུ་དེ་མེད་ཀྱང་⁶⁰ ། ཀུན་དེ་དག་ལས་སྐྱེ་འགྱུར་ན། །

ཀུན་མ་ཡིན་པ་དག་ལས་ཀྱང་⁶¹ ། ཅི་ཡི་ཕྱིར་ན་སྐྱེ་མི་འགྱུར། །

⁵⁹ [Pek] སོ་སོ་

⁶⁰ Vé a của [sDe] như sau, ཅི་སྟེ་དེ་ནི་མེད་པར་ཡང་

⁶¹ Vé c của [Pt] như sau, ཀུན་མིན་ལས་ཀྱང་འབྲས་སུ་ནི་

Nếu như kết quả không tồn tại (trong các duyên), nhưng nó cũng từ các duyên mà sinh ra, vậy tại sao (kết quả) không sinh ra từ các phi duyên.

若謂緣無果。而從緣中出。是果何不從。非緣中而出。
Nhuộc vị duyên vô quả. Nhi tùng duyên trung xuất. Thị quả hà bất tùng. Phi duyên trung nhi xuất. (kệ 14)

Kệ 13

[88/7] *phalam ca pratyayamayam pratyayāścāsvayammayāḥ /*

[88/8] *phalamasvamayebhyo yattatpratyayamayam katham //*

Kết quả là do duyên biến hoá mà thành, các duyên không phải là cái có thể thành lập từ chính bản thân nó (tức cái tự tồn). Nếu như kết quả (sinh ra) từ cái (duyên) không tự tồn, thì cái (kết quả) đó sao có thể nói là cái từ duyên mà thành.

འབྲས་སུ་རྐྱེན་གྱི་རང་བཞིན་ན། ། རྐྱེན་རྣམས་བདག་གི་རང་བཞིན་མིན། །

བདག་དངོས་མིན་ལས་འབྲས་སུ་གང་། ། དེ་ནི་ཇི་ལྟར་རྐྱེན་རང་བཞིན། །

Kết quả là cái có mang tự tính của duyên, nhưng các duyên không phải là cái có mang tự tính của chính nó. Kết quả (sinh ra) từ cái không có tự tính (བདག་དངོས)⁶², thì nó (kết quả) sao có thể là cái có mang tự tính của duyên.

若果從緣生。是緣無自性。從無自性生。何得從緣生。
Nhuộc quả tùng duyên sinh. Thị duyên vô tự tính. Tùng vô tự tính sinh. Hà đắc tùng duyên sinh. (kệ 15)

Kệ 14

[89/5] *tasmānna pratyayamayam* [89/7] *nāpratyayamayam phalam /*

[89/8] *saṃvidyate* [89/15] *phalābhāvātpratyayāpratyayāḥ kutaḥ //*

⁶² བདག་དངོས་ Sanskrit tương ứng là *ātmabhāva*, cái tồn tại vĩnh cửu của Ngã.

Từ những lý do trên, kết quả không phải là cái thành lập từ duyên, cũng không phải là cái thành lập từ phi duyên. Vì kết quả là không có, cho nên làm sao duyên và phi duyên có thể có được.

དེ་ཕྱིར་རྒྱུ་གྱི་རང་བཞིན་མིན། ། རྒྱུ་མིན་རང་བཞིན་འབྲས་བུ་ནི། །
ཡོད་མིན་འབྲས་བུ་མེད་པས་ན། ། རྒྱུ་མིན་རྒྱུ་དུ་ག་ལ་འགྱུར། །

Cho nên, (kết quả) không phải là cái có mang tự tính của duyên, cũng không tồn tại cái kết quả có mang tự tính của phi duyên. Vì kết quả không tồn tại, cho nên làm sao có thể có phi duyên và duyên.

果不從緣生。不從非緣生。以果無有故。緣非緣亦無。
Quả bất tùng duyên sinh. Bất tùng phi duyên sinh. Dĩ quả vô hữu cố. Duyên phi duyên diệc vô. (kệ 16)

༄༅༄༅༄༅